

# Deloitte.

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2018

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**

18 Láng Hạ, quận Ba Đình  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                        | <b><u>TRANG</u></b> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                 | 1 - 2               |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                     | 3 - 6               |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT                 | 7 - 10              |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 11 - 12             |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT           | 13 - 14             |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT        | 15 - 65             |



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**

18 Láng Hạ, quận Ba Đình  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVN") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của PVN và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc PVN đã điều hành hoạt động của Tập đoàn trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Thành viên**

|                          |   |
|--------------------------|---|
| Ông Trần Sỹ Thanh        | Chủ tịch  |
| Ông Nguyễn Vũ Trường Sơn | Thành viên  |
| Ông Phạm Xuân Cảnh       | Thành viên  |
| Ông Nguyễn Hùng Dũng     | Thành viên (bổ nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2018)    |
| Ông Lê Mạnh Hùng         | Thành viên (bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2019)    |
| Ông Đinh Văn Sơn         | Thành viên  |
| Ông Phan Ngọc Trung      | Thành viên  |
| Ông Nguyễn Tiến Vinh     | Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2019) |

**Ban Tổng Giám đốc**

|                          |  |
|--------------------------|--|
| Ông Lê Mạnh Hùng         | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2019)        |
| Ông Nguyễn Vũ Trường Sơn | Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2019)      |
| Ông Nguyễn Hùng Dũng     | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2018)  |
| Ông Nguyễn Sinh Khang    | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28 tháng 12 năm 2018) |
| Ông Nguyễn Quỳnh Lâm     | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2018)  |
| Ông Nguyễn Quốc Thập     | Phó Tổng Giám đốc  |
| Ông Đỗ Chí Thanh         | Phó Tổng Giám đốc  |
| Ông Nguyễn Xuân Hòa      | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2018)   |

## TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

18 Láng Hạ, quận Ba Đình  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

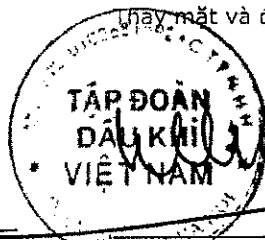
Ban Tổng Giám đốc PVN có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc PVN chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng PVN đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Chạy mắt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.



**Lê Mạnh Hùng**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2019

Số: 0162 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVN") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 25 tháng 7 năm 2019, từ trang 07 đến trang 65 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc PVN chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### *Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

1. Như trình bày tại các Thuyết minh số 1, số 8, số 13 và số 21 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn đang tạm ghi nhận giá trị xây dựng cơ bản dở dang tại các dự án và khoản đầu tư vào các công ty con được bàn giao từ Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC) với giá trị tương ứng là 695.348 triệu VND và 0 VND theo giá trị tại thời điểm bàn giao ngày 01 tháng 7 năm 2010 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 695.348 triệu VND và 0 VND); đồng thời ghi nhận phải trả SBIC với số tiền tương ứng trên tài khoản phải trả ngắn hạn khác. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn chưa đối trừ hết số tiền đã thanh toán cho SBIC liên quan đến việc bàn giao các dự án/công ty trên là 720.297 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 720.297 triệu VND) và phản ánh trên khoản mục phải thu ngắn hạn khác trên Bảng cân đối kế toán. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn chưa nhận được quyết định chính thức của các cơ quan có thẩm quyền về giá trị tài sản nhận bàn giao từ SBIC cũng như số tiền Tập đoàn phải thanh toán cho SBIC. Ngoài ra, báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất (DQS - Công ty con của PVN) - công ty được bàn giao từ SBIC, được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn với tổng tài sản và giá trị tài sản thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là khoảng 5.875.142 triệu VND và âm (1.257.933) triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5.904.277 triệu VND và âm (1.157.943) triệu VND). Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về vấn đề nhận bàn giao các đơn vị từ SBIC nêu trên cũng như khả năng tiếp tục hoạt động của DQS trong vòng ít nhất 12 tháng sắp tới. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu liên quan hay không.
2. Như trình bày tại Thuyết minh số 1 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn bao gồm báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (PVcomBank - Công ty con của PVN) với tổng tài sản khoảng 140.545.390 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: khoảng 126.537.416 triệu VND), nợ phải trả khoảng 130.327.745 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: khoảng 116.406.219 triệu VND), doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ khoảng 8.269.177 triệu VND (2017: khoảng 6.511.247 triệu VND), tổng lợi nhuận kế toán trước thuế khoảng 88.149 triệu VND (2017: khoảng 127.325 triệu VND). Báo cáo tài chính hợp nhất của PVcomBank cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 với báo cáo kiểm toán đề ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 với báo cáo kiểm toán đề ngày 27 tháng 4 năm 2018 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác đưa ra ý kiến ngoại trừ và có đoạn nhấn mạnh. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến thông tin tài chính của PVcomBank cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
3. Như trình bày tại Thuyết minh số 1, số 16 và số 38 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP - Công ty con của PVN) đang ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh Petromacareo ("Petromacareo") theo giá gốc với số tiền là khoảng 1.583.176 triệu VND và khoản phí tham gia trả lần đầu và lần thứ hai để được tham gia đầu tư khai thác tại lô Junin 2 (Venezuela) theo giá gốc trừ giá trị đã phân bổ vào chi phí là khoảng 7.335.976 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.583.176 triệu VND và 9.169.976 triệu VND). PVEP đã thực hiện trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn với số tiền là khoảng 418.780 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 418.780 triệu VND) trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Petromacareo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai của các khoản phí tham gia phải trả lần đầu và lần thứ hai cũng như dự phòng đầu tư tài chính dài hạn cần trích lập. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
4. Như trình bày tại Thuyết minh số 14 và số 38 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, PVEP đang ghi nhận trên khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" các chi phí tìm kiếm, thăm dò và phát triển dầu khí chưa phân bổ của Lô 67 Peru tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là khoảng 7.047.477 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 10.760.811 triệu VND). Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, PVEP vẫn đang trong quá trình đánh giá kỹ thuật và hiệu quả kinh tế cho giai đoạn tái khởi động khai thác, xác định rõ lộ trình và kế hoạch triển khai đối với Lô 67 Peru trong giai đoạn tiếp theo. Quyết định triển khai công việc khai thác tiếp theo phụ thuộc vào dự báo chi phí khai thác, giá dầu dài hạn, kết quả làm việc với nhà điều hành và các yếu tố khác trong tương lai. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai của các khoản chi phí trả trước dài hạn này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

10/2/2019  
NH  
TE  
M  
HA

### *Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)*

5. Như trình bày tại Thuyết minh số 1 và số 36 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản ngắn hạn của Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTex - Công ty con của PVN) nhỏ hơn nợ phải trả ngắn hạn là khoảng 2.615.896 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.092.136 triệu VND); lỗ lũy kế là khoảng 4.748.989 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4.039.225 triệu VND) và đã vượt quá vốn góp của chủ sở hữu, tổng tài sản là khoảng 5.236.687 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5.604.001 triệu VND) và nợ phải trả là khoảng 7.726.514 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 7.384.063 triệu VND), trong đó số dư khoản vay dài hạn của PVTex tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được Tập đoàn bảo lãnh với số dư gốc vay là khoảng 5.124.716 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5.016.269 triệu VND). Số dư các khoản vay và nợ đã quá hạn, chưa được thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là khoảng 1.399.400 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.268.344 triệu VND). Ngoài ra, PVTex đang làm việc với các nhà thầu và cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xác định giá trị quyết toán công trình Nhà máy Sản xuất Xơ sợi Polyester Đình Vũ. Các yếu tố này dẫn tới nghi ngờ về khả năng tiếp tục hoạt động của PVTex. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về khả năng tiếp tục hoạt động của PVTex trong vòng ít nhất 12 tháng sắp tới. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập với giả định PVTex sẽ tiếp tục hoạt động liên tục có phù hợp hay không và có cần thiết phải điều chỉnh số liệu liên quan đến PVTex hay không.

### *Ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng của các vấn đề được nêu trong đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### *Các vấn đề cần nhấn mạnh*

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến các vấn đề sau:

1. Như trình bày tại Thuyết minh số 3 và số 21 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Thủ tướng Chính phủ đã chấp thuận chủ trương giao cho PVN tiếp nhận và duy trì hoạt động đầu khí của Lô 01/97&02/97 và Lô 01&02 do các Hợp đồng đầu khí cũ đã hết hiệu lực kể từ sau ngày 30 tháng 6 năm 2017. Trong thời gian chờ chuyển giao cho đơn vị tiếp nhận, PVN thực hiện ứng vốn đồng thời ủy quyền cho PVEP tạm thời điều hành hoạt động đầu khí tại các Lô này. Chi phí trong giai đoạn chuyển giao này sau đó sẽ được đơn vị tiếp nhận hoàn trả cho PVN. Theo đó, các khoản ứng vốn được theo dõi lũy kế trên khoản mục Phải thu ngắn hạn khác; đồng thời, toàn bộ các khoản thu và chi liên quan đến hoạt động đầu khí tại các Lô đầu khí này được phản ánh trên khoản mục Phải trả ngắn hạn khác. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất, PVN đang đệ trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt Cơ chế điều hành các Lô đầu khí nói trên.
2. Như trình bày tại Thuyết minh số 15 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn và PVEP đã đánh giá các chi phí tìm kiếm, thăm dò đầu khí không hiệu quả trong năm 2014 với số tiền là khoảng 5.633.497 triệu VND và đã gửi công văn xin ý kiến chỉ đạo phê duyệt tới Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công Thương và Bộ Tài chính. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn vẫn đang tiếp tục làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để có phê duyệt chính thức về phương án ghi giảm khoản chi phí tìm kiếm, thăm dò đầu khí của các dự án không hiệu quả trên.
3. Như trình bày tại Thuyết minh số 20 và số 38 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, PVEP đã trích trước chi phí liên quan đến các nghĩa vụ/trách nhiệm chưa hoàn thành khi dừng tham gia Hợp đồng thăm dò khai thác đầu khí Lô SK 305 - Malaysia. Chi phí phải trả này có thể thay đổi khi có quyết định của các cấp có thẩm quyền và các bên có liên quan.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Các vấn đề cần nhấn mạnh (Tiếp theo)

- Như trình bày tại Thuyết minh số 35 và số 36 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn có một số khoản công nợ tiềm tàng liên quan đến hoạt động dầu khí trong và ngoài nước tại PVEP, các nghĩa vụ bảo lãnh khoản vay tại PVC và các vấn đề liên quan đến kết luận của Thanh tra Chính phủ về đầu tư một số dự án có vốn góp của các công ty con của Tập đoàn.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



**Trần Huy Công**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0891-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 25 tháng 7 năm 2019  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Bùi Thị Thu Hương**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1688-2018-001-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: Triệu VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số đầu năm         |                    |
|---|------------|-------------|--------------------|--------------------|
|   |            |             | Số cuối năm        | (Điều chỉnh lại)   |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>342.084.641</b> | <b>303.457.398</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>63.963.637</b>  | <b>74.874.426</b>  |
| 1. Tiền   | 111        |             | 25.998.650         | 23.610.101         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 37.964.987         | 51.264.325         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> | <b>5</b>    | <b>145.248.949</b> | <b>107.825.806</b> |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | 3.764.058          | 3.676.342          |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | (119.355)          | (162.197)          |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | 141.604.246        | 104.311.661        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>96.382.859</b>  | <b>89.642.780</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | 6           | 38.429.340         | 36.450.424         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | 4.207.856          | 5.928.223          |
| 3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | 347.970            | 239.007            |
| 4. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        | 7           | 24.610.525         | 22.174.467         |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | 8           | 34.286.764         | 30.300.696         |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        |             | (5.537.146)        | (5.484.103)        |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | 37.550             | 34.066             |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | <b>10</b>   | <b>23.802.348</b>  | <b>22.365.314</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 24.730.112         | 22.796.575         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | (927.764)          | (431.261)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>12.686.848</b>  | <b>8.749.072</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | 968.694            | 802.491            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 2.175.778          | 2.340.157          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | 19          | 2.758.474          | 328.880            |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        | 17          | 6.783.902          | 5.277.544          |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: Triệu VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm        | Số đầu năm<br>(Điều chỉnh lại) |
|---|------------|-------------|--------------------|--------------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>482.718.397</b> | <b>483.619.055</b>             |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>62.064.157</b>  | <b>51.897.575</b>              |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | 123.069            | 120.302                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | 610.949            | 572.471                        |
| 3. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        | 7           | 51.214.878         | 42.355.285                     |
| 4. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | 8           | 10.173.299         | 8.898.250                      |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | (58.038)           | (48.733)                       |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>137.516.670</b> | <b>139.359.950</b>             |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 11          | 132.979.279        | 134.790.934                    |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 261.761.069        | 251.393.300                    |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (128.781.790)      | (116.602.366)                  |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | 95.091             | 133.512                        |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | 167.730            | 216.890                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | (72.639)           | (83.378)                       |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | 12          | 4.442.300          | 4.435.504                      |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 6.183.822          | 5.946.803                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (1.741.522)        | (1.511.299)                    |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | <b>758.396</b>     | <b>729.080</b>                 |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | 942.104            | 889.920                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |             | (183.708)          | (160.840)                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>79.816.447</b>  | <b>71.024.230</b>              |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | 71.378             | 69.612                         |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | 13          | 79.745.069         | 70.954.618                     |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>41.740.294</b>  | <b>46.681.477</b>              |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết                  | 252        | 5           | 15.089.001         | 18.343.449                     |
| 2. Góp vốn liên doanh                           | 252        | 5           | 22.375.914         | 22.275.666                     |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        | 5           | 1.543.490          | 1.657.493                      |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | (851.761)          | (864.458)                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        | 5           | 3.583.650          | 5.269.327                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>160.822.433</b> | <b>173.926.743</b>             |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 14          | 85.201.493         | 99.025.355                     |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        | 33          | 736.181            | 826.292                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | 783.568            | 820.518                        |
| 4. Chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí            |            | 15          | 41.548.921         | 37.278.228                     |
| 5. Chi phí phát triển mỏ                        |            | 16          | 16.065.896         | 16.136.811                     |
| 6. Tài sản dài hạn khác                         | 268        | 17          | 15.257.673         | 18.456.902                     |
| 7. Lợi thế thương mại                           | 269        |             | 1.228.701          | 1.382.637                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>      | <b>270</b> |             | <b>824.803.038</b> | <b>787.076.453</b>             |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: Triệu VND

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | Số đầu năm         |                    |
|---|------------|-------------|--------------------|--------------------|
|   |            |             | Số cuối năm        | (Điều chỉnh lại)   |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>363.005.357</b> | <b>348.036.716</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>212.797.328</b> | <b>197.332.405</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | 18          | 31.998.454         | 25.233.266         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 3.381.534          | 3.516.662          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | 19          | 10.427.588         | 17.546.086         |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 2.133.372          | 1.977.658          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | 20          | 15.210.854         | 16.090.065         |
| 6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | 189                | -                  |
| 7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | 93.879             | 77.758             |
| 8. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | 21          | 27.448.946         | 20.304.982         |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                | 320        | 22          | 119.727.675        | 109.245.768        |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        | 23          | 1.124.372          | 1.621.710          |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 1.212.825          | 1.283.954          |
| 12. Quỹ bình ổn giá xăng dầu                        | 323        |             | 37.640             | 434.496            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>150.208.029</b> | <b>150.704.311</b> |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        | 18          | 951                | 1.536              |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | 3.922              | 5.680              |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        | 20          | 685.889            | 430.792            |
| 4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | 1.459.523          | 1.442.931          |
| 5. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | 21          | 53.079.031         | 45.115.434         |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | 22          | 75.459.869         | 83.478.181         |
| 7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 341        | 33          | 13.404.703         | 14.371.074         |
| 8. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 342        | 23          | 2.578.576          | 2.109.787          |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 343        |             | 3.535.565          | 3.748.896          |

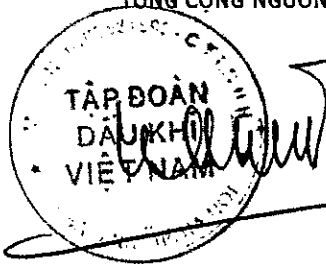
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: Triệu VND

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | Số đầu năm         |                    |
|---|------------|-------------|--------------------|--------------------|
|   |            |             | Số cuối năm        | (Điều chỉnh lại)   |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      | <b>400</b> |             | <b>461.797.681</b> | <b>439.039.737</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>410</b> | <b>24</b>   | <b>461.391.461</b> | <b>438.589.092</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 411        |             | 281.500.000        | 281.500.000        |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu                                    | 414        |             | 15.680.589         | 11.368.393         |
| 3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                            | 416        |             | (357.254)          | 890.846            |
| 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                 | 417        |             | (3.653.856)        | (2.998.595)        |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển                                      | 418        |             | 70.888.951         | 68.242.819         |
| 6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                            | 419        |             | 79.693             | 2.584.186          |
| 7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                              | 420        |             | 24.422.527         | 22.651.226         |
| 8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 421        |             | 28.401.710         | 18.717.916         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 6.508.739          | 5.258.937          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 21.892.971         | 13.458.979         |
| 9. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                           | 422        |             | 607.117            | 607.117            |
| 10. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                           | 429        |             | 43.821.984         | 35.025.184         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                         | <b>430</b> |             | <b>406.220</b>     | <b>450.645</b>     |
| 1. Nguồn kinh phí   | 431        |             | 148.543            | 146.599            |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định               | 432        |             | 257.677            | 304.046            |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>                    | <b>440</b> |             | <b>824.803.038</b> | <b>787.076.453</b> |



**Lê Mạnh Hùng**  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 7 năm 2019

**Nguyễn Văn Mậu**  
Trưởng ban Tài chính Kế toán

**Nguyễn Ngọc Kiều Dung**  
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: Triệu VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm trước   |                  |
|--|-------|-------------|-------------|------------------|
|  |       |             | Năm nay     | (Điều chỉnh lại) |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                              | 01    | 26          | 321.593.202 | 267.788.380      |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02    | 26          | 631.734     | 574.744          |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)          | 10    | 26          | 320.961.468 | 267.213.636      |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11    | 26          | 268.632.207 | 218.882.112      |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)            | 20    | 26          | 52.329.261  | 48.331.524       |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                       | 21    | 27          | 17.472.968  | 14.769.941       |
| 7. Chi phí tài chính   | 22    | 28          | 7.208.755   | 5.429.866        |
| 8. Phần lãi thuần trong công ty liên doanh, liên kết                   | 24    |             | 2.766.738   | 3.271.822        |
| 9. Chi phí bán hàng  | 25    | 29          | 5.187.143   | 5.241.913        |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                       | 26    | 29          | 9.216.322   | 9.541.222        |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26)) | 30    |             | 50.956.747  | 46.160.286       |
| 12. Thu nhập khác  | 31    | 30          | 986.955     | 6.626.708        |
| 13. Chi phí khác   | 32    | 31          | 1.344.040   | 5.889.672        |
| 14. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)                                     | 40    |             | (357.085)   | 737.036          |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                       | 50    |             | 50.599.662  | 46.897.322       |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                       | 51    | 32          | 12.812.907  | 11.579.150       |
| 17. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                     | 52    | 33          | (852.324)   | (1.868.664)      |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)             | 60    |             | 38.639.079  | 37.186.836       |
| <i>Phân phối cho:</i>  |       |             |             |                  |
| Công ty mẹ Tập đoàn  | 61    |             | 36.759.619  | 36.599.892       |
| Cổ đông không kiểm soát  | 62    |             | 1.879.460   | 586.944          |

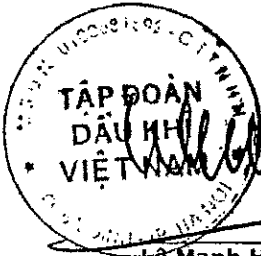
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
18 Láng Hạ, quận Ba Đình  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 02-DN/HN**  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



  
Lê Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc

  
Nguyễn Văn Mậu  
Trưởng ban Tài chính Kế toán

  
Nguyễn Ngọc Kiều Dung  
Người lập biểu

Ngày 25 tháng 7 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: Triệu VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Năm trước           |                     |
|--|-----------|---------------------|---------------------|
|  |           | Năm nay             | (Điều chỉnh lại)    |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |           |                     |                     |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>01</b> | <b>50.599.662</b>   | <b>46.897.322</b>   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>  |           |                     |                     |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  | 02        | 14.335.593          | 14.388.526          |
| - Phân bổ chi phí thăm dò và phát triển dầu khí  |           | 12.718.099          | 13.334.572          |
| - Các khoản dự phòng   | 03        | 491.817             | (8.454.717)         |
| - (Lãi) thanh lý tài sản cố định   |           | (122.409)           | (49.419)            |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ        | 04        | 158.514             | 202.637             |
| - (Lãi) từ hoạt động đầu tư  | 05        | (11.813.413)        | (10.629.239)        |
| - Chi phí lãi vay  | 06        | 4.113.473           | 4.702.199           |
| - Ghi giảm chi phí thăm dò theo phê duyệt quyết toán   |           | -                   | 68.970              |
| - (Lãi) tiền đầu   |           | (6.143.180)         | (4.953.795)         |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07        | 223.507             | 535.938             |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                      | <b>08</b> | <b>64.561.663</b>   | <b>56.042.994</b>   |
| Thay đổi các khoản phải thu  | 09        | (9.830.631)         | 6.360.871           |
| Thay đổi hàng tồn kho  | 10        | (1.898.353)         | (1.193.083)         |
| Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | 34.135.936          | 25.183.213          |
| Thay đổi chi phí trả trước   | 12        | 3.647.805           | 2.961.375           |
| Thay đổi chứng khoán kinh doanh  | 13        | (87.716)            | (1.968.795)         |
| Tiền lãi vay đã trả  | 14        | (4.084.996)         | (4.748.692)         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | (18.798.770)        | (14.902.263)        |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        | 75.443              | 100.633             |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        | (127.917)           | -                   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> | <b>67.592.464</b>   | <b>67.836.253</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |           |                     |                     |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                    | 21        | (21.094.162)        | (23.765.228)        |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                 | 22        | 2.964.113           | 362.210             |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                      | 23        | (80.579.664)        | (37.151.668)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                              | 24        | 39.960.249          | 20.697.865          |
| 5. Thay đổi các khoản đầu tư   |           | 4.297.576           | 603.769             |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                       | 27        | 11.493.226          | 8.212.519           |
| 7. Đầu tư thăm dò và phát triển dầu khí  |           | (6.741.542)         | (9.265.303)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> | <b>(49.700.204)</b> | <b>(40.305.836)</b> |

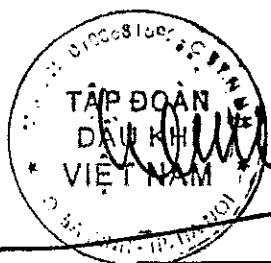
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: Triệu VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Năm nay             | Năm trước<br>(Điều chỉnh lại) |
|---|-----------|---------------------|-------------------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>          |           |                     |                               |
| 1. Tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà, tiền đọc tài liệu để lại |           | 6.169.116           | 2.885.753                     |
| 2. Tiền thu từ đi vay                                       | 33        | 56.743.068          | 37.097.208                    |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay                                      | 34        | (72.268.393)        | (53.184.801)                  |
| 4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                           | 35        | (49.798)            | (55.276)                      |
| 5. Lợi nhuận nộp về Ngân sách Nhà nước                      | 36        | (19.397.042)        | (19.029.080)                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>         | <b>40</b> | <b>(28.803.049)</b> | <b>(32.286.196)</b>           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>        | <b>50</b> | <b>(10.910.789)</b> | <b>(4.755.779)</b>            |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                     | <b>60</b> | <b>74.874.426</b>   | <b>79.630.205</b>             |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)</b>         | <b>70</b> | <b>63.963.637</b>   | <b>74.874.426</b>             |



**Lê Mạnh Hùng**  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 7 năm 2019

**Nguyễn Văn Mậu**  
Trưởng ban Tài chính Kế toán

**Nguyễn Ngọc Kiều Dung**  
Người lập biểu

001  
CƠ  
KH  
EL  
IET  
ĐA